

Bản án số: 392/2024/DS-PT

Ngày: 29/7/2024

V/v: “Yêu cầu chia di sản thừa kế, hủy
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các thẩm phán:

Ông Bùi Xuân Trọng;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 480/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc “Yêu cầu chia di sản thừa kế, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7575/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Phạm Đình T1, sinh năm 1952; địa chỉ: P21-A16, tập thể Q, phường N, quận C, thành phố H; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1958; địa chỉ: P21-A16, tập thể Q, phường N, quận C, thành phố H; có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn Y, xã Q1, huyện Q2, tỉnh T; vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND huyện Q2, tỉnh T; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Q2, huyện Q2, tỉnh T; vắng mặt.

2. UBND xã Q1, huyện Q2, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc D, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã Q1; ông Bùi Công L, chức vụ: Công chức địa chính xã; ông Nguyễn Viết B, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban mặt trận tổ quốc; đều có mặt.

3. Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1950; địa chỉ: P79-19 phường T4, quận T5, thành phố H; vắng mặt.

4. Bà Phạm Thị H1 (chết năm 1985);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H1:

- Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1963; địa chỉ: A, xã P, X, B2; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1971; địa chỉ: 175/1D T6, phường 4, quận M, Thành phố H2; vắng mặt.

5. Ông Phạm Đình V (chết ngày 12/3/2011);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V:

- Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn Y, xã Q1, huyện Q2, tỉnh T; vắng mặt.

- Bà Phạm Thị T7, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 1, xã L1, huyện H3, T; vắng mặt.

- Bà Phạm Thị H4, sinh năm 1972; địa chỉ: Đội 1, N2, xã Q3, huyện Q2, tỉnh T; vắng mặt.

- Ông Phạm Bá H5, sinh năm 1977; địa chỉ: Y, xã Q1, huyện Q2, tỉnh T; vắng mặt.

- Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1979; địa chỉ: Đội 3, N2, xã Q3, huyện Q2, tỉnh T; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn là ông Phạm Đình T1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Phạm Đình M2 (chết năm 1977) và cụ Phạm Thị K (chết năm 2004), sinh được 04 người con gồm: Bà Phạm Thị H1 (chết năm 1985, có 02 người con), ông Phạm Đình V (chết năm 2010, có 04 người con), bà Phạm Thị B1 và ông Phạm Đình T1.

Di sản mà cha mẹ ông tạo lập để lại là thửa đất thổ cư hợp pháp cả gia đình sinh sống ổn định từ năm 1966 tại thửa số 219, tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Q1 đo đạc năm 1993 diện tích 1427m², đã được UBND huyện Q2 cấp GCNQSDĐ số D 0945664 ngày 30/9/1994 mang tên ông Phạm Đình V. Hiện

nay bà Nguyễn Thị T3 (vợ ông V) và các con của ông V là Phạm Thị T7, Phạm Thị H4, Phạm Bá H5, Phạm Thị L2 tự nhận thừa đất số 219 được cấp GCNQSDĐ mang tên Phạm Đình V là của mẹ con họ, không phải là di sản cha mẹ ông tạo lập để lại, không bàn giao phần đất thừa kế ông đã nhận từ tháng 01/2015 có sự đồng thuận bằng văn bản của mọi thành viên trong gia đình dẫn đến tranh chấp.

Nay ông Phạm Đình T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

- Yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Phạm Đình V đối với thửa đất 219, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Q1 đo đạc năm 1993, do GCNQSDĐ đã cấp không đúng mục đích sử dụng đất, lý do: Thửa đất số 219 trong trích sao thửa đất, trích sổ mục kê, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Q1 đo đạc năm 1993, cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Phạm Đình V, đã được chuyển đổi từ thửa đất lúa số 131 (2L) tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Q1 đo vẽ theo Chỉ thị 299/TTg, khi thực hiện Nghị định 64/CP. Đó là thay đổi mục đích sử dụng đất và quyền sử dụng đất, nhưng không có giấy tờ pháp lý nào.

- Yêu cầu hủy Hồ sơ 299/TTg của thửa đất số 131 (2L) tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Q1, do đã ghi nhầm loại đất thổ cư gia đình đang ở thành loại đất lúa và do tờ trích sổ mục kê của thửa đất bị làm giả.

Cụ thể: Thửa đất lúa số 131 (2L) tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Q1 đo vẽ theo Chỉ thị 299/TTg, thực tế là đất thổ cư hợp pháp của cụ ông Phạm Đình M2 và cụ bà Phạm Thị K tạo lập và sinh sống ổn định từ năm 1966. Do sai sót của công dân đã không được biết để đăng ký, kê khai sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg và do sai sót của đội công tác đã ghi nhầm loại đất thổ cư hợp pháp mà gia đình đang sống ổn định đã 20 năm thành loại đất lúa. Thể hiện ở việc Hội nghị lấy ý kiến khu dân cư ngày 19/7/2022 do UBND xã tổ chức có kết luận nguồn gốc thửa đất 219 là của cha mẹ ông tự khai phá và sinh sống trên thửa đất trước ngày 18/12/1980.

- Yêu cầu Tòa án công nhận nguồn gốc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Q1, đo đạc năm 1993 là thửa đất thổ cư hợp pháp của cụ Phạm Đình M2 và cụ Phạm Thị K tạo lập và sinh sống ổn định từ trước ngày 18/12/1980. Người thực sự có quyền sử dụng thửa đất này là cụ Phạm Thị K chứ không phải ông Phạm Đình V.

- Yêu cầu phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị K để lại là thửa đất 219, tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Q1 đo đạc năm 1993,

diện tích 1427m², địa chỉ: Thôn Y, xã Q1, huyện Q2, tỉnh T cho 02 người con là Phạm Đình V và Phạm Đình T1 theo pháp luật, phân di sản ông đề nghị được nhận bằng đất.

- Yêu cầu Tòa án xác nhận tài sản trên đất do ông Phạm Đình T1 đầu tư xây dựng bao gồm: Nhà thờ và nhà ở xây năm 2014 trên móng nhà cũ của ông V xây năm 1985, toàn bộ tường bao thửa đất của cha mẹ và tường ngăn xây năm 2015.

Cùng với Đơn khởi kiện, ông T1 nộp 01 Đơn xin không tính vào thời hiệu khởi kiện thời gian điều trị bệnh hiểm nghèo, nội dung: Do bị bệnh hiểm nghèo phải điều trị trong thời gian dài nên ông không thể khởi kiện trong phạm vi thời hiệu về thừa kế của bố ông là cụ Phạm Đình M2. Đề nghị không tính thời gian ông phải điều trị bệnh vào thời hiệu khởi kiện vụ án theo Điều 156 của BLDS.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T3 không chấp hành giấy triệu tập, không gửi tài liệu, ý kiến đến Tòa án. Ngày 16/3/2023, Tòa án nhân dân tỉnh T tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị T3, sau khi bà T3 trình bày lời khai, đã được người nhà đọc lại cho bà nghe và công nhận là đã ghi đúng ý kiến nhưng bà T3 không ký vào biên bản lấy lời khai. Tòa án, chính quyền địa phương và những người chứng kiến trực tiếp việc lấy lời khai của bà T3 tại gia đình bà T3 đã lập biên bản làm cơ sở giải quyết vụ án. Nội dung bà T3 khai như sau: Hiện nay bà đang quản lý khu đất tranh chấp, khu đất này là của bà và ông Phạm Đình V. Bà kết hôn với ông V từ năm 1960 và ở chung với gia đình chồng tại mảnh đất khác ở khu vực C2, đến năm 1970 bà ra khu đất hiện đang tranh chấp làm một túp lều nhỏ để ở, đất lúc đó để không nên bà ra khai hoang để ở. Năm 1980 ông V về hưu, sau đó đến năm 1985 vợ chồng bà mới xây nhà. Cùng năm 1970 bố mẹ chồng bà và em chồng là ông T1 cũng xuống khu đất khai hoang ở cùng bà, sau đó ông T1 đi học luôn. Bố chồng bà chết năm 1977, mẹ chồng chết năm 2004 đều không để lại di chúc.

Năm 2014, khi ông T1 về sửa lại nhà thì có xây tường rào với ý định xin phần đất trống nhưng bà không đồng ý. Nếu ông T1 muốn xin đất, bà vẫn sẽ cho ông T1 100m² đất ở tại phần đất đang để trống không có nhà ở, kể cả mảnh đất này bị thu hồi, đến nơi tái định cư mới bà vẫn sẽ cho ông T1 100m² đất.

Diện tích đất của gia đình bà đang thuộc dự án phải giải phóng mặt bằng, nhưng do các hộ dân chưa đồng ý về giá bồi thường nên chưa giải phóng mặt bằng, chưa có quyết định thu hồi.

Bà T3 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt tại các phiên tòa, do tuổi cao không đi lại được.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Phạm Thị B1, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn C1 không đến Tòa án tham gia tố tụng, nhưng ông Phạm Đình T1 gửi đến Tòa án các “Bản xác nhận” về việc từ chối nhận thừa kế là quyền sử dụng đất của các đương sự trên. Tại phiên tòa, ông T1 cam kết chịu trách nhiệm về giá trị của các “Bản xác nhận” này, nội dung cụ thể:

- Bà Phạm Thị B1 tại Bản xác nhận ngày 01/5/2022 trình bày: Tôi là con của cụ M2, cụ K. Cha mẹ tôi chết để lại thừa đất thổ cư mà quyền sử dụng đất đang đứng tên anh trai tôi là Phạm Đình V. Trong buổi họp toàn thể gia đình ngày 30/01/2015 thống nhất chuyển nhượng một phần đất thừa kế của ông bà lại cho em trai tôi là Phạm Đình T1, tôi đã từ chối nhận thừa kế là quyền sử dụng đất của ông bà để lại. Tôi làm bản xác nhận này để khẳng định là tôi từ chối nhận thừa kế quyền sử dụng đất của ông bà để lại. Việc phân chia thừa kế cho các con khác của ông bà tuân thủ theo pháp luật, tôi không có ý kiến gì.

- Ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn C1 (con trai bà Phạm Thị H1) tại các Bản xác nhận ngày 04/11/2022 đều trình bày: Ông Phạm Đình T1 là cậu ruột đã gặp và trao đổi với chúng tôi về di sản để lại của ông bà ngoại là thừa đất số 219 trong trích sơ đồ thừa đất tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính xã Q1 năm 1993 đứng tên ông Phạm Đình V và bà Nguyễn Thị T3 (vợ ông V) đang ở. Chúng tôi thuộc hàng thừa kế thứ 2 đối với di sản của ông ngoại Phạm Đình M2 chết năm 1977 và thừa kế thế vị đối với di sản của bà ngoại Phạm Thị K chết năm 2004. Chúng tôi có quyền nhận một phần di sản thừa kế của ông bà ngoại. Tuy nhiên, do mẹ và chúng tôi đều đã xa ông bà ngoại trước cả khi hình thành thừa đất này, ngoài ra đang có sự tranh chấp của vợ con ông V với ông T1, do vợ con ông V đang chiếm phần đất ông T1 đã nhận từ năm 2015 và đã cải tạo, là phần di sản thừa kế của ông bà. Vì vậy chúng tôi xin từ chối nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông bà ngoại để lại. Việc chia thừa kế còn lại chúng tôi không có ý kiến gì.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con của ông Phạm Đình V và bà Nguyễn Thị T3 gồm: Phạm Thị T7, Phạm Thị H4, Phạm Thị L2, Phạm Bá H5 đã được triệu tập nhiều lần nhưng không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không có ý kiến, tài liệu gì trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ủy ban nhân dân huyện Q2 tại Văn bản số 183/CV-TNMT ngày 23/9/2022: Cung cấp trích bản đồ địa chính và sổ mục kê của Bản đồ 299, bản đồ năm 1993. Hiện tại toàn bộ kho lưu trữ về hồ sơ cấp GCNQSDĐ, quyết định cấp GCNQSDĐ, Ủy ban nhân dân huyện đã bàn giao cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Q2. Đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ, tài liệu pháp lý có liên quan và các quy định của pháp luật để giải quyết vụ việc.

- Ủy ban nhân dân xã Q1 tại Biên bản xác minh ngày 16/3/2023 về diện tích đất đang tranh chấp tại thôn Y:

Tại Bản đồ 299 thành lập năm 1985 của xã Q1: Thừa đất số 131 tờ bản đồ số 5 diện tích 1.103m^2 , mục đích sử dụng: 2L, chủ sử dụng là HTX;

Bản đồ năm 1993 và Sổ đăng ký ruộng đất năm 1993 là thửa số 219 tờ bản đồ số 3, diện tích 1427m^2 loại đất T; chủ sử dụng Phạm Đình V.

Ngày 30/9/1994 ông Phạm Đình V được cấp GCNQSDĐ số D 0945664 tại thửa số 219, tờ bản đồ số 3, diện tích 1421m^2 (200m^2 đất ở, 1221m^2 đất vườn).

Bản đồ đo đạc năm 2002: Thuộc thửa 210, tờ bản đồ số 2, diện tích 1427m^2 chủ sử dụng Phạm Đình V.

Bản đồ đo đạc năm 2014: Thuộc thửa 201, tờ bản đồ số 10, diện tích 1465m^2 , loại đất ONT, chủ sử dụng Nguyễn Thị T3.

Việc sai số qua các thời kỳ là do kỹ thuật đo đạc. Đất của hộ không có tranh chấp với các hộ liền kề.

Về giá trị quyền sử dụng đất: Theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh T, xác định: Giá đất ở $1.500.000\text{đ}/\text{m}^2$; đất trồng cây lâu năm $27.000\text{đ}/\text{m}^2$.

Tại Biên bản xác minh ngày 13/6/2023, Hội đồng bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư dự án đầu tư Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Q1, huyện Q2 cung cấp thông tin như sau:

Theo Quyết định số: 3832/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh T chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Q1, huyện Q2 (cấp lần đầu ngày 01/10/2021), phần phía tây bờ sông L4 thuộc thôn Y (trong đó có diện tích đất đang tranh chấp) nằm trong dự án và sẽ bị thu hồi. Nhưng đến nay Hội đồng bồi thường hỗ trợ GPMB và tái định cư chưa tiến hành đo đạc được diện tích và kiểm kê tài sản trên đất của hộ bà Nguyễn Thị T3 với lý do gia đình bà Nguyễn Thị T3 hiện đang sinh sống và quản lý diện tích đất và

tài sản trên đất không phối hợp đo đạc và trình bày do diện tích đất đang tranh chấp nên không cho đo đạc, kiểm kê.

Việc xem xét, thẩm định tại chỗ:

Theo yêu cầu của nguyên đơn, ngày 16/3/2023 Tòa án phối hợp cùng với chính quyền địa phương tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của BLTTDS. Tuy nhiên phía bị đơn và một số người có mặt tại gia đình bà T3 có hành vi cản trở nên không thực hiện được việc xem xét thẩm định tại chỗ.

Do không đo đạc được nên chỉ ghi nhận: Trên diện tích đất tranh chấp có 01 nhà 03 gian, 01 nhà ngang + bếp và công trình phụ, tường rào bao quanh khu đất được xây trên khoảng $\frac{1}{2}$ diện tích đất, phần đất còn lại không có nhà, chỉ có một số cây lưu niên.

Theo địa phương thì toàn bộ diện tích đất bà T3 đang quản lý, sử dụng đã nằm vào dự án nhưng chưa có quyết định thu hồi. Diện tích đất bà T3 đang quản lý, sử dụng không có liên quan với các hộ liên kề và nguyên trạng của diện tích được đo đạc năm 2014 của xã Q1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2023/DS-ST ngày 08/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh T quyết định:

Căn cứ Điều 34, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 244, Điều 612 Bộ luật dân sự 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn nộp án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình T1, gồm các nội dung cụ thể sau:

- Yêu cầu Tòa án xác nhận nguồn gốc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Q1, đo đạc năm 1993 là thửa đất thổ cư hợp pháp của cụ Phạm Đình M2 và cụ Phạm Thị K tạo lập và sinh sống ổn định từ trước ngày 18/12/1980.

- Yêu cầu phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng tại thửa đất 219, tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Q1 đo đạc năm 1993, diện tích 1427m², địa chỉ: Thôn Y, xã Q1, huyện Q2, tỉnh T.

- Yêu cầu Tòa án công nhận tài sản trên đất do ông Phạm Đình T1 đầu tư xây dựng bao gồm: Nhà thờ và nhà ở xây năm 2014 trên móng nhà cũ của ông V xây năm 1985, toàn bộ tường bao thửa đất của cha mẹ và tường ngăn xây năm 2015.

2. Khi Nhà nước thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 219 tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Q1 đo đạc năm 1993, các đương sự có quyền thỏa thuận về việc sử dụng giá trị của 01 nhà 3 gian và tường rào ông Phạm Đình T1 xây sửa năm 2014. Nếu không thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nguyên đơn đã rút tại phiên tòa về nội dung: Hủy Hồ sơ 299/TTg của thửa đất số 131 (2L) tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Q1, do đã ghi nhầm loại đất thổ cư gia đình đang ở thành loại đất lúa và do tờ trích sổ mục kê của thửa đất bị làm giả.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/9/2023, nguyên đơn là ông Phạm Đình T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã Q1, huyện Q2, tỉnh T xác định vị trí đất gia đình cụ M2, cụ K ở đã bị lấy đất để làm cầu C3 nên các cụ chuyển sang vị trí đất đang tranh chấp để ở; việc ông V đứng ra kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không khẳng định thửa đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của ông V, ngoài ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn cấp cho cả hộ gia đình, thời điểm đó gia đình ông V ở cùng cụ K nên đứng ra kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Phạm Đình M2 (chết năm 1977), cụ Phạm Thị K (chết năm 2004), nguyên đơn nộp đơn khởi kiện đến Tòa án ngày 21/7/2022. Thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ M2 được tính từ ngày 10/9/1990, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Tính đến ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện là đã quá 30 năm, kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn xuất trình biên bản giám định bệnh tật và đơn không tính thời hiệu khởi kiện thời gian điều trị bệnh hiểm nghèo. Mặt khác, theo Điều 149 của Bộ luật Dân sự quy định Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc. Tuy nhiên, trước phiên tòa sơ thẩm không có đương sự nào đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện. Bản án sơ thẩm không nhận định về nội dung này là thiếu sót.

[1.3]. Kháng cáo của ông Phạm Đình T1 trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung: Trong vụ án này các bên đương sự không thống nhất với nhau về nguồn gốc đất tranh chấp.

Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Q1, đo đạc năm 1993 là thửa đất thổ cư hợp pháp của cụ Phạm Đình M2 và cụ Phạm Thị K tạo lập và sinh sống ổn định từ trước ngày 18/12/1980. Sau khi ông V chết, năm 2014 nguyên đơn về cải tạo lại ngôi nhà để thờ cúng và ở, xây tường rào trên đất. Xuất trình chứng cứ chứng minh thửa đất số 219 bà Nguyễn Thị T3 đang quản lý là di sản thừa kế của cụ M2, cụ K gồm:

Biên bản lấy ý kiến dân cư về nguồn gốc sử dụng đất tại thửa đất số 219, tờ bản đồ số 3 (Bản đồ địa chính xã Q1) do UBND xã Q1 thực hiện ngày 19/7/2022, có 18 công dân tham gia và có 08 ý kiến phát biểu, trình bày có thấy cụ M2, cụ K sinh sống trên đất, trong đó 03 ý kiến xác định nguồn gốc đất là của cụ M2, cụ K; 01 bản chính “Biên bản họp gia đình” ngày 30/01/2015, có nội dung: Gia đình thống nhất chuyển một phần đất của cụ K, cụ M2 hiện nay sổ đỏ đang mang tên ông Phạm Đình V, bà T3 chịu trách nhiệm quản lý sổ đỏ này, gia đình thống nhất chuyển quyền sử dụng một phần đất cho ông Phạm Đình T1 và bà Nguyễn Thị T2. Phía dưới biên bản có ghi họ tên, chữ ký của bà T3, một số người con bà T3, bà Bấy, ông T1, bà T2, ông L3 (con rể); Bản thanh toán phần thợ mộc, chi tiết vật tư xây dựng (có chữ ký của ông Nguyễn Thế L3).

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, trình bày ý kiến nhưng không ký vào biên bản, nội dung thể hiện: thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà và ông V. Nguồn gốc trước năm 1970 là đất trống, ông bà ra khai hoang và làm một túp lều nhỏ để ở. Bố mẹ chồng bà và em chồng là ông T1 cũng xuống khu ở cùng. Năm 1985 vợ chồng bà mới xây nhà, bà đồng ý chia cho ông T1 100m² đất.

- Tài liệu lưu giữ về thửa đất đang tranh chấp tại địa phương như sau:

Tại Bản đồ 299 là thửa đất số 131, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.103m², đất 2L, chủ sử dụng là HTX.

Bản đồ năm 1993 và Sổ đăng ký ruộng đất năm 1993 là thửa số 219, tờ bản đồ số 3, diện tích 1427m², loại đất T; chủ sử dụng: Phạm Đình V. Ông Phạm Đình V được UBND huyện Q2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số D 0945664 ngày 30/9/1994 tại thửa số 219, tờ bản đồ số 3, diện tích 1421m² (gồm 200m² đất ở, 1221m² đất vườn).

Bản đồ đo đạc năm 2002 là thửa 210, tờ bản đồ số 2, diện tích 1427m² chủ sử dụng: Phạm Đình V.

Bản đồ đo đạc năm 2014: Thuộc thửa 201, tờ bản đồ số 10, diện tích 1465m², loại đất ONT, chủ sử dụng: Nguyễn Thị T3.

- Về tài sản trên đất: Bà T3 khai khi ra mảnh đất này, vợ chồng bà chỉ làm tạm nhà tranh để ở, năm 1985 vợ chồng bà mới xây nhà kiên cố, năm 2014 ông T1 về cải tạo, sửa chữa ngôi nhà của vợ chồng bà trước đây.

Như vậy, có cơ sở xác định sinh thời cụ M2, cụ K cùng các con trong đó có vợ chồng ông V, bà T3 cùng sinh sống trên thửa đất tranh chấp từ khoảng năm 1970. Cụ M2 chết năm 1977, cụ K ở trên đất đến lúc chết năm 2004. Về

nguồn gốc tạo lập nên thửa đất cả ông T1 và bà T3 đều thừa nhận trước đây nhà đất của cụ M2, cụ K ở khu vực C2, xã Q1, nhưng sau đó khu vực này bị giải tỏa làm đê sông L4 và cầu C3 nên các gia đình ở khu vực này phải đi tìm nơi khác ở. Ông T1 khai do đất của cha mẹ ông ở C2 bị lấy làm đê (thời điểm ấy chưa có việc Nhà nước bồi thường cho các hộ dân) nên cha mẹ ông chọn khu đất tranh chấp để làm nhà ở, lúc ấy gia đình chỉ có cha mẹ, vợ chồng ông V, bà T3 và ông. Bà T3 khai vợ chồng bà ra khai hoang và ở trên thửa đất trước cụ M2, cụ K. Trình bày của bà T3 mâu thuẫn với nội dung biên bản họp gia đình ngày 30/01/2015. Mặc dù không có đủ cơ sở xác định chữ ký của bà T3 trong biên bản nhưng kết luận giám định của Viện khoa học hình sự Bộ công an đã kết luận chữ ký và chữ viết “lộc” trên mẫu gửi giám định đúng là của ông Nguyễn Thế L3 (con rể của bà T3) ký và viết ra. Như vậy có việc họp gia đình và có việc xác định thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ M2, cụ K phù hợp với trình bày của nguyên đơn là ông Phạm Đình T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị B1, Nguyễn Thị T2, chồng và con của bà Phạm Thị H1, phù hợp với kết quả lấy ý kiến dân cư, ý kiến của đại diện UBND xã Q1, phù hợp với thực tế ông T1 đã về sửa sang nhà cửa, tường bao theo biên bản họp gia đình.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu chứng cứ để xác định: Có hay không việc cụ M2 và cụ K có đất ở C2 bị lấy làm đê? Chính sách đất đai của địa phương đối với những gia đình có đất bị lấy làm đê, không còn chỗ ở? Không lấy lời khai của những người có mặt trong Biên bản họp gia đình ngày 30/01/2015 là bà Nguyễn Thị T3, các anh chị Phạm Bá H5, Phạm Thị T7, Phạm Thị H4, Phạm Thị L2, Nguyễn Thế L3, Văn Tiến H6, Ngô Thị H7, Hoàng Đình H8, Ngô Minh L5 để làm rõ nội dung, mục đích lập biên bản, chỉ căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Đình V để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có căn cứ vững chắc, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự; Áp dụng không đúng tinh thần của Án lệ số: 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Giải quyết thiếu yêu cầu khởi kiện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Đình V của nguyên đơn.

Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ; quyết định của bản án giải quyết thiếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chưa đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự, cấp phúc thẩm không khắc phục được. Từ đó có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn hủy toàn bộ bản án sơ thẩm

để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Về án phí và chi phí tố tụng sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án; Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Đình T1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2023/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT; HCTP; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà